TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST Ngày 28-6-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Văn Tân

Bà Phan Thị Minh Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2023/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1992; đăng ký HKTT: Thôn 2, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện ở: Thôn 4, xã K1, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1985; địa chỉ nơi cư trú: Thôn 2, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 04/4/2023 và bản tự khai ngày 24/4/2023 chị X trình bày: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn Quang T thời gian cuối năm 2008 nhưng đến ngày 28/4/2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 6/2015 do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nghi ngờ nhau

sống không chung thủy. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 03 con là Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/7/2009; Nguyễn Quang H1, sinh ngày 16/01/2011 và Nguyễn Thị Mai H2, sinh ngày 13/7/2013, hiện các cháu H, H1 đang do anh T nuôi dưỡng, cháu H2 đang do chị nuôi dưỡng. Chị xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu H2, nhất trí để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và cháu H1 đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của ba cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vì cả chị và anh T đều có công việc, thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi các con tốt nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị làm nghề công nhân trong công ty, thu nhập kinh tế mỗi tháng 8 triệu đồng, anh T làm việc trong lĩnh vực xây dựng, thu nhập kinh tế mỗi tháng 12 triệu đồng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị X. Tòa án đã xác minh và tống đạt trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp của Tòa án cho chính quyền địa phương để giao lại cho anh T các văn bản tố tụng trên. Anh T đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng trên nhưng không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã D để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tống đạt trực tiếp và hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho Ủy ban nhân dân xã D để giao lại cho anh T. Anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và công bố công khai tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Chị X là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị X và anh T tự nguyện chung sống với nhau thời gian từ cuối năm 2008, nhưng đến ngày 28/4/2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị X xin ly hôn anh T là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị X được ly hôn anh T là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị X được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

3. Về con chung: Anh chị có 03 con là Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/7/2009; Nguyễn Quang H1, sinh ngày 16/01/2011 và Nguyễn Thị Mai H2, sinh ngày 13/7/2013, hiện các cháu H, H1 đang do anh T nuôi dưỡng, cháu H2 đang do chị X nuôi dưỡng. Nay chị X xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu H2, đồng ý để anh T nuôi dưỡng cháu H, cháu H1 và cháu H2 có nguyện vọng được ở với chị X còn cháu H, H1 có nguyện vọng được ở với anh T, cần chấp nhận. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/7/2009 và Nguyễn Quang H1, sinh ngày 16/01/2011 cho anh T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao cháu Nguyễn Thị Mai H2, sinh ngày 13/7/2013 cho chị X nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị X phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả công bố công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị X là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị X tự nguyện chung sống với anh T thời gian từ cuối năm 2008, nhưng đến ngày 28/4/2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ tháng 6 tháng 2015 do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nghi ngờ nhau sống không chung thủy. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị X xin ly hôn anh T là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị X được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/7/2009; Nguyễn Quang H1, sinh ngày 16/01/2011 và Nguyễn Thị Mai H2, sinh ngày 13/7/2013, hiện cháu H, cháu H1 đang do anh T nuôi dưỡng, cháu H2 đang do chị X nuôi dưỡng. Chị X xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H2 đến khi đủ 18 tuổi, đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, cháu H1 đến khi đủ 18 tuổi và cháu H2 có nguyện vọng ở với chị X, cháu H và cháu H1 có nguyện vọng được ở với anh T, được chấp nhận. Cần giao cháu H, cháu H1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và giao cháu H2 cho chị X nuôi đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị X được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/7/2009 và Nguyễn Quang H1, sinh ngày 16/01/2011 cho anh T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao cháu Nguyễn Thị Mai H2, sinh ngày 13/7/2013 cho chị X nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị X và anh T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001919 ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị X đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã D;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền